ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH TRẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /QĐ-UBND	*Vĩnh Trạch, ngày 05 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Trạch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Trạch, về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 phường Vĩnh Trạch;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Vĩnh Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Vĩnh Trạch *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thi phường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Đảng ủy Phường (để b/c);
- TT HĐND phường (để b/c);
- CT, các PCT UBND phường (để b/c);
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- Lưu VP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG VĨNH TRẠCH T. CÀ MAU

Nguyễn Thị Xuân Quyên

ỦY BAN NHÂN DÂN
HƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu số 109/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG VĨNH TRẠCH NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số: 07 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2026 của Chủ tịch UBND Phường Vĩnh Trạch)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘi DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX
A	B	1	2
A	**Tổng thu NSNN:**	**1.600.000**	**1.600.000**
1	**Thuế CTN và NQD**	-	
	- Thuế GTGT		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
2	**Thuế TNCN**		
3	**Thuế đất phi NN**	200.000	200.000
	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
4	**Phí, lệ phí**	20.000	20.000
5	**Phí môn bài**		
6	**Phạt**		
7	**Thu khác**	180.000	180.000
B	**Tổng thu ngân sách xã:**	**124.617.000**	**124.617.000**
I	**Nguồn thu phân chia theo tỷ lệ %:**	-	-
1	- Thuế GTGT (90%)		
2	-Thuế TNCN (80%)		
II	**Nguồn thu hưởng 100%:**	**1.600.000**	**1.600.000**
1	Phí Môn bài	-	-
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000
3	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
4	Phí, lệ phí	20.000	20.000
5	Thu khác	180.000	180.000
III	**NguồnThu bổ sung từ NS cấp trên:**	**123.017.000**	**123.017.000**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	111.312.000	111.312.000
2	Bổ sung mục tiêu cân đối ngân sách	11.705.000	11.705.000
3	Bổ sung mục tiêu trong năm		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu mẫu: 108/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG VĨNH TRẠCH NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số: 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2026 của Chủ tịch UBND Phường Vĩnh Trạch)

Đvt: 1.000 đồng

NỘi DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
B	1	2	3
TỔNG SỐ THU	**126.217.000**	**TỔNG SỐ CHI**	**124.617.000**
I. Nguồn thu phân chia theo tỷ lệ %:		I. Chi thường xuyên	107.217.000
II. Nguồn thu hưởng 10	1.600.000	II. Chi đầu tư và phát tri	15.186.000
III. Nguồn thu bổ sung:	124.617.000	III. Dự Phòng	2.214.000
		IV. Tạo nguồn lương	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

Biểu số 110/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VĨNH TRẠCH NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số: 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2026 của Chủ tịch UBND phường Vĩnh Trạch)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Đầu tư và phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	**124.617.000**	**15.186.000**	**109.431.000**
	Trong đó:	124.617.000	**15.186.000**	**109.431.000**
1	Chi giáo dục	51.408.000		51.408.000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-
3	Chi y tế	-		-
4	Chi văn hoá thông tin	217.000		217.000
5	Chi quốc phòng	445.000		445.000
6	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	1.004.000		1.004.000
7	Chi phát thanh, truyền thanh	-		-
8	Chi thể dục thể thao	-		-
9	Chi bảo vệ môi trường	150.000		150.000
10	Chi hoạt động kinh tế	1.695.000		1.695.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn	33.488.000		33.488.000
12	Chi cho công tác xã hội	11.705.000		11.705.000
13	Chi khác	22.291.000	15.186.000	7.105.000
14	Dự phòng ngân sách	2.214.000		2.214.000